VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 919 + 920)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA

(Kèm theo Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

Chương 85

Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**			
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	8,3	6,6	5
8529.10.29	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	12,5	10	7,5
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	8,3	6,6	5
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	8,3	6,6	5
	- - Loại khác:			
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	8,3	6,6	5
8529.10.99	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
8529.90	- Loại khác:			
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**			
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**			
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:			
8531.80.10	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	16,6	13,3	10
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8531.90	- Bộ phận:			
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	8,3	6,6	5
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	8,3	6,6	5
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**			
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:			
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**			
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:			
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.34	**Mạch in**			
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**			
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	0	0	0
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8535.29	- - Loại khác:			
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0
8535.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	5,8	4,6	3,5
8535.30.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	4,1	3,3	2,5
8535.30.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0
8535.90	- Loại khác:			
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang			
8536.10	- Cầu chì:			
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	20,8	16,6	12,5
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20,8	16,6	12,5
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20,8	16,6	12,5
8536.10.19	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- - Loại khác:			
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	20,8	16,6	12,5
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	20,8	16,6	12,5
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20,8	16,6	12,5
8536.10.99	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:			
	- - Loại hộp đúc:			
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	12,5	10	7,5
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	12,5	10	7,5
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	8,3	6,6	5
8536.20.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	16,6	13,3	10
	- - Loại khác:			
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	12,5	10	7,5
8536.20.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	20,8	16,6	12,5
8536.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Rơ le:			
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	2,2	1,5	0,7
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	8,3	6,6	5
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	8,3	6,6	5
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	8,3	6,6	5
8536.41.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
8536.49	- - Loại khác:			
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	2,2	1,5	0,7
8536.49.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:			
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	8,3	6,6	5
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	12,5	10	7,5
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	12,5	10	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8536.50.39	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	12,5	10	7,5
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	4,1	3,3	2,5
8536.50.59	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	12,5	10	7,5
8536.50.69	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	12,5	10	7,5
8536.50.95	- - - Loại khác, công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	12,5	10	7,5
8536.50.99	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536.61	- - Đui đèn:			
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn ha-lo-gien	4,1	3,3	2,5
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20,8	16,6	12,5
8536.61.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
8536.69	- - Loại khác:			
	- - - Phích cắm điện thoại:			
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20,8	16,6	12,5
8536.69.19	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	12,5	10	7,5
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	12,5	10	7,5
8536.69.29	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	4,1	3,3	2,5
8536.69.39	- - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- - - Loại khác:			
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20,8	16,6	12,5
8536.69.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	4,1	3,3	2,5
8536.70.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8536.90	- Thiết bị khác:			
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	4,1	3,3	2,5
8536.90.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- - Hộp đấu nối:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	16,6	13,3	10
8536.90.29	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	16,6	13,3	10
8536.90.39	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- - Loại khác:			
	- - - Dòng điện dưới 16 A:			
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	12,5	10	7,5
8536.90.94	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
8536.90.99	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0	0	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8537.10.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	8,3	6,6	5
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	8,3	6,6	5
	- - Loại khác:			
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	12,5	10	7,5
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
	- - Bảng chuyển mạch:			
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	4,1	3,3	2,5
8537.20.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- - Bảng điều khiển:			
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	4,1	3,3	2,5
8537.20.29	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8537.20.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**			
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	12,5	10	7,5
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	12,5	10	7,5
8538.10.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	4,1	3,3	2,5
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	4,1	3,3	2,5
8538.10.29	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8538.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; bộ phận của đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; bộ phận của đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	10	8	6
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	10	8	6
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	10	8	6
8538.90.19	- - - Loại khác	10	8	6
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED)**			
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	17,5	15	12,5
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	17,5	15	12,5
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	8,3	6,6	5
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:			
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	8,3	6,6	5
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	8,3	6,6	5
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	8,3	6,6	5
8539.22.39	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại khác:			
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	20,8	16,6	12,5
8539.22.92	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	20,8	16,6	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	20,8	16,6	12,5
8539.22.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
8539.29	- - Loại khác:			
	- - - Loại dùng cho thiết bị y tế:			
8539.29.11	- - - - Bóng đèn phòng mổ	0	0	0
8539.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	21,8	18,7	15,6
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	8,3	6,6	5
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	20,8	16,6	12,5
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	8,3	6,6	5
8539.29.90	- - - Loại khác	5,8	4,6	3,5
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	20,8	16,6	12,5
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	20,8	16,6	12,5
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	20,8	16,6	12,5
8539.31.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8539.39	- - Loại khác:			
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	8,3	6,6	5
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	8,3	6,6	5
8539.39.90	- - - Loại khác	6,6	5,3	4
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:			
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0
8539.50.00	- Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:			
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	4,1	3,3	2,5
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	13,1	11,2	9,3
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**			
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540.11.00	- - Loại màu	4,1	3,3	2,5
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	8,3	6,6	5
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm:			
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bộ phận:			
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0	0	0
8540.99	- - Loại khác:			
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0	0	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):			
8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang	0	0	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:			
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
8541.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**			
	- Mạch điện tử tích hợp:			
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0	0	0
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0
8543.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:			
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8543.90	- Bộ phận:			
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
	- Dây đơn dạng cuộn:			
8544.11	- - Bằng đồng:			
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	12,5	10	7,5
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	12,5	10	7,5
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	12,5	10	7,5
8544.11.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
8544.19.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	8,3	6,6	5
8544.20.19	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	8,3	6,6	5
8544.20.29	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	17,5	15	12,5
8544.30.13	- - - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- - - Loại khác:			
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	17,5	15	12,5
8544.30.19	- - - - Loại khác	16,6	13,3	10
	- - Loại khác:			
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8544.30.99	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Cáp ắc quy:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,1	11,2	9,3
8544.42.33	- - - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - - Loại khác:			
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,1	11,2	9,3
8544.42.39	- - - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi không quá 5mm	12,5	10	7,5
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi trên 5mm nhưng không quá 19,5mm	12,5	10	7,5
8544.42.96	- - - - Cáp điện khác cách điện bằng plastic	12,5	10	7,5
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	8,3	6,6	5
8544.42.98	- - - - Cáp dữ liệu dạng dẹt có hai sợi hoặc hơn	8,3	6,6	5
8544.42.99	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
8544.49	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	8,3	6,6	5
	- - - - Loại khác:			
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5mm	12,5	10	7,5
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	12,5	10	7,5
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8544.49.29	- - - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	8,3	6,6	5
8544.49.39	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	8,3	6,6	5
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	8,3	6,6	5
8544.49.49	- - - - Loại khác	8,3	6,6	5
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	16,6	13,3	10
8544.60.12	- - - Loại khác, được bọc cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	4,1	3,3	2,5
8544.60.19	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	4,1	3,3	2,5
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8544.60.29	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	4,1	3,3	2,5
8544.60.39	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8544.70	- Cáp sợi quang:			
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**			
	- Điện cực:			
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8545.20.00	- Chổi than	4,1	3,3	2,5
8545.90.00	- Loại khác	4,1	3,3	2,5
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0	0	0
8546.20	- Bằng gốm, sứ:			
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**			
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0
8547.90	- Loại khác:			
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	0	0	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:			
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:			
8548.10.13	- - - Ắc quy điện 6 V và 12 V có chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 23 cm	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8548.10.19	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
8548.10.20	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	16,6	13,3	10
8548.10.30	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	16,6	13,3	10
	- - Loại khác:			
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	16,6	13,3	10
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	16,6	13,3	10
8548.10.99	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
8548.90	- Loại khác:			
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0	0	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 86			
	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0	0	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0
	- Loại khác:			
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**			
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:			
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:			
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0	0	0
	- Loại khác:			
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**			
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0	0	0
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 87			
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701.10	- Máy kéo trục đơn:			
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	27,2	24,5	21,8
8701.10.19	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	9	8,1	7,2
8701.10.99	- - - Loại khác	9	8,1	7,2
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:			
8701.20.10	- - Dạng CKD	4,5	4	3,6
	- - Loại khác:			
8701.20.91	- - - Mới	4,5	4	3,6
8701.20.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0
	- Loại khác, có công suất máy:			
8701.91	- - Không quá 18 kW:			
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,5	4	3,6
8701.91.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:			
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,5	4	3,6
8701.92.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:			
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,5	4	3,6
8701.93.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:			
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,5	4	3,6
8701.94.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
8701.95	- - Trên 130 kW:			
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	4,5	4	3,6
8701.95.90	- - - Loại khác	4,5	4	3,6
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Dạng CKD:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):			
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	*	*	*
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*
8702.10.50	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63,6	57,2	50,9
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	4,5	4	3,6
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4	3,6
8702.10.79	- - - - Loại khác	4,5	4	3,6
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8702.10.89	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
	- - - Loại khác:			
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.10.99	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.20.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63,6	57,2	50,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	4,5	4	3,6
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4	3,6
8702.20.69	- - - - Loại khác	4,5	4	3,6
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.20.79	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
	- - - Loại khác:			
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.20.99	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8702.30.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.30.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.30.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63,6	57,2	50,9
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4	3,6
8702.30.69	- - - - Loại khác	4,5	4	3,6
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.30.79	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
	- - - Loại khác:			
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.30.99	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.40.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.40.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.40.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63,6	57,2	50,9
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4	3,6
8702.40.69	- - - - Loại khác	4,5	4	3,6
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.40.79	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
	- - - Loại khác:			
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.40.99	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
8702.90	- Loại khác:			
	- - Dạng CKD:			
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:			
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	63,6	57,2	50,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4	3,6
8702.90.59	- - - - Loại khác	4,5	4	3,6
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:			
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.90.69	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.90.79	- - - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	63,6	57,2	50,9
8702.90.90	- - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**			
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	70,9	63,8	56,7
8703.10.90	- - Loại khác	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.21.30	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
8703.21.42	- - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70,9	63,8	56,7
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	13,6	12,2	10,9
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70,9	63,8	56,7
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70,9	63,8	56,7
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70,9	63,8	56,7
8703.21.59	- - - - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
8703.21.90	- - - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.22.30	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70,9	63,8	56,7
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	13,6	12,2	10,9
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	70,9	63,8	56,7
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	70,9	63,8	56,7
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70,9	63,8	56,7
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70,9	63,8	56,7
8703.22.59	- - - - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
8703.22.90	- - - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	13,6	12,2	10,9
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	13,6	12,2	10,9
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	13,6	12,2	10,9
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	67,2	60,5	53,8
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	67,2	60,5	53,8
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	67,2	60,5	53,8
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	67,2	60,5	53,8
	- - - - Loại khác:			
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	67,2	60,5	53,8
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.24.30	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	13,5	12	10,5
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	13,5	12	10,5
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	13,5	12	10,5
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	66,6	59,2	51,8
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	61,2	54,4	47,6
8703.24.49	- - - - - Loại khác	66,6	59,2	51,8
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.24.51	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	61,2	54,4	47,6
8703.24.59	- - - - - Loại khác	66,6	59,2	51,8
	- - - - Loại khác:			
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	61,2	54,4	47,6
8703.24.69	- - - - - Loại khác	66,6	59,2	51,8
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*
8703.31.30	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70,9	63,8	56,7
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	13,6	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	70,9	63,8	56,7
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	70,9	63,8	56,7
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70,9	63,8	56,7
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70,9	63,8	56,7
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70,9	63,8	56,7
8703.31.59	- - - - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
8703.31.90	- - - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	13,6	12,2	10,9
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	13,6	12,2	10,9
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	13,6	12,2	10,9
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70,9	63,8	56,7
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
	- - - - Loại khác:			
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
	- - - Dạng CKD:			
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	13,5	12	10,5
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	13,5	12	10,5
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	13,5	12	10,5
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70,2	62,4	54,6
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70,2	62,4	54,6
8703.33.90	- - - - Loại khác	70,2	62,4	54,6
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.40.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*
8703.40.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Ô tô cứu thương:			
8703.40.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.36	- - - - Loại khác:			
8703.40.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.36.90	- - - - - Loại khác	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.40.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.40.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,6	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.40.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:			
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.40.58.90	- - - - - Loại khác	66,6	59,2	51,8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.40.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	61,2	54,4	47,6
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	66,6	59,2	51,8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.40.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	61,2	54,4	47,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.40.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	66,6	59,2	51,8
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.40.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	61,2	54,4	47,6
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	66,6	59,2	51,8
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.50.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.50.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.50.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*
8703.50.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
	- - - Ô tô cứu thương:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.50.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.50.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.50.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,5	12	10,5
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.50.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.53	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9
8703.50.54	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.50.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:			
8703.50.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.58.90	- - - - - Loại khác	70,2	62,4	54,6
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.50.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.50.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.50.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
	- - - Loại khác:			
8703.50.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.50.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.60.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.60.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*
8703.60.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.60.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.60.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.60.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.60.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.60.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
	- - - Ô tô cứu thương:			
8703.60.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.36	- - - - Loại khác:			
8703.60.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.36.90	- - - - - Loại khác	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.60.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.60.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.60.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:			
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.60.58.90	- - - - - Loại khác	66,6	59,2	51,8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.60.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	61,2	54,4	47,6
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	66,6	59,2	51,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	61,2	54,4	47,6
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.60.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	66,6	59,2	51,8
	- - - Loại khác:			
8703.60.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	67,2	60,5	53,8
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	61,2	54,4	47,6
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	66,6	59,2	51,8
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:			
	- - Dạng CKD:			
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.70.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.70.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.70.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*
8703.70.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.70.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*
8703.70.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.70.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.70.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8703.70.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*
8703.70.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			
8703.70.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
	- - - Ô tô cứu thương:			
8703.70.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.70.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô tang lễ:			
8703.70.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	13,6	12,2	10,9
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	13,5	12	10,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			
8703.70.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	13,6	12,2	10,9
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	13,6	12,2	10,9
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	13,5	12	10,5
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			
8703.70.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:			
8703.70.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.58.90	- - - - - Loại khác	70,2	62,4	54,6
	- - - Ô tô kiểu Sedan:			
8703.70.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			
8703.70.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			
8703.70.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.70.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
	- - - Loại khác:			
8703.70.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70,9	63,8	56,7
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70,2	62,4	54,6
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70,9	63,8	56,7
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	13,6	12,2	10,9
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	70,9	63,8	56,7
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	70,9	63,8	56,7
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70,9	63,8	56,7
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70,9	63,8	56,7
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70,9	63,8	56,7
8703.80.99	- - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
8703.90	- Loại khác:			
	- - Dạng CKD:			
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70,9	63,8	56,7
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70,9	63,8	56,7
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	70,9	63,8	56,7
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	70,9	63,8	56,7
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	70,9	63,8	56,7
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70,9	63,8	56,7
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70,9	63,8	56,7
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70,9	63,8	56,7
8703.90.99	- - - Loại khác	70,9	63,8	56,7
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**			
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
	- - Dạng CKD:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*
	- - Loại khác:			
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	59	53,1	47,2
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	45,4	40,9	36,3
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,2	24,5	21,8
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	18,1	16,3	14,5
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	9	8,1	7,2
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	9	8,1	7,2
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Dạng CKD:			
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.21.29	- - - - Loại khác	61,8	55,6	49,4
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.22.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.22.29	- - - - - Loại khác	45,4	40,9	36,3
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.22.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.22.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	13,6	12,2	10,9
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	13,6	12,2	10,9
	- - - - - Loại khác:			
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	45,4	40,9	36,3
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	27,2	24,5	21,8
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:			
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.23.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.23.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.23.29	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.23.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.23.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	9	8,1	7,2
8704.23.69	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.23.71	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:			
	- - - Dạng CKD:			
8704.31.11	- - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
8704.31.21	- - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.31.29	- - - - Loại khác	61,8	55,6	49,4
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.32.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.32.29	- - - - - Loại khác	45,4	40,9	36,3
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.32.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	45,4	40,9	36,3
8704.32.49	- - - - - Loại khác	27,2	24,5	21,8
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.32.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.32.69	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.72	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.32.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,6	12,2	10,9
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,6	12,2	10,9
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,6	12,2	10,9
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	13,6	12,2	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	13,6	12,2	10,9
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	9	8,1	7,2
8704.32.89	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:			
	- - - - Dạng CKD:			
8704.32.91	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*
	- - - - Loại khác:			
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0
8704.90	- Loại khác:			
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*
	- - Loại khác:			
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	61,8	55,6	49,4
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	45,4	40,9	36,3
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,2	24,5	21,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	13,6	12,2	10,9
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**			
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	13,6	12,2	10,9
8705.90	- Loại khác:			
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	4,5	4	3,6
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10.11, 8701.10.91, 8701.91.10, 8701.92.10, 8701.93.10, 8701.94.10 hoặc 8701.95.10	8,7	7,5	6,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8706.00.19	- - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	26,2	22,5	18,7
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	26,2	22,5	18,7
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	26,2	22,5	18,7
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28	24	20
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	28	24	20
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	28	24	20
8706.00.39	- - Loại khác	28	24	20
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:			
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	26,2	22,5	18,7
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	26,2	22,5	18,7
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	8,7	7,5	6,2
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28	24	20
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	28	24	20
8707.10.90	- - Loại khác	28	24	20
8707.90	- Loại khác:			
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20	8,7	7,5	6,2
8707.90.19	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	23,6	20,2	16,8
8707.90.29	- - - Loại khác	23,6	20,2	16,8
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	8,7	7,5	6,2
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	23,6	20,2	16,8
8707.90.90	- - Loại khác	23,6	20,2	16,8
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:			
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	17,5	15	12,5
8708.29	- - Loại khác:			
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708.29.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,1	11,2	9,3
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,1	11,2	9,3
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	13,1	11,2	9,3
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	13,1	11,2	9,3
8708.29.19	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	13,1	11,2	9,3
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	13,1	11,2	9,3
8708.29.95	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	13,1	11,2	9,3
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	13,1	11,2	9,3
8708.29.98	- - - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
8708.29.99	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	17,5	15	12,5
8708.30.29	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	8,7	7,5	6,2
8708.30.90	- - Loại khác	8,7	7,5	6,2
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,7	13,5	11,2
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8,7	7,5	6,2
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.40.19	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	13,1	11,2	9,3
8708.40.29	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - Bộ phận:			
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	8,7	7,5	6,2
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8,7	7,5	6,2
8708.40.99	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,1	5,2	4,3
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.50.19	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8,7	7,5	6,2
8708.50.29	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- - Bộ phận:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8,7	7,5	6,2
8708.50.92	- - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8,7	7,5	6,2
8708.50.95	- - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- - - Loại khác:			
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	4,3	3,7	3,1
8708.50.99	- - - - Loại khác	4,3	3,7	3,1
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,1	11,2	9,3
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	17,5	15	12,5
8708.70.18	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
8708.70.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21,8	18,7	15,6
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21,8	18,7	15,6
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	21,8	18,7	15,6
8708.70.29	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21,8	18,7	15,6
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	17,5	15	12,5
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	17,5	15	12,5
8708.70.39	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	21,8	18,7	15,6
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	17,5	15	12,5
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
8708.70.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	- - Hệ thống giảm chấn:			
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	6,1	5,2	4,3
8708.80.19	- - - Loại khác	6,1	5,2	4,3
	- - Bộ phận:			
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	8,7	7,5	6,2
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8,7	7,5	6,2
8708.80.99	- - - Loại khác	4,3	3,7	3,1
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	- - - Két nước làm mát:			
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8,7	7,5	6,2
8708.91.18	- - - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
8708.91.19	- - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- - - Bộ phận:			
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	8,7	7,5	6,2
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8,7	7,5	6,2
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	8,7	7,5	6,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8,7	7,5	6,2
8708.91.99	- - - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:			
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:			
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	13,1	11,2	9,3
8708.92.52	- - - - Bộ phận	13,1	11,2	9,3
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:			
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	13,1	11,2	9,3
8708.92.62	- - - - Bộ phận	13,1	11,2	9,3
8708.92.90	- - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,5	15	12,5
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8,7	7,5	6,2
8708.93.90	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:			
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:			
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17,5	15	12,5
8708.94.19	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - - Loại khác:			
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21,8	18,7	15,6
8708.94.99	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	8,7	7,5	6,2
8708.95.90	- - - Bộ phận	8,7	7,5	6,2
8708.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	13,1	11,2	9,3
8708.99.19	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	13,1	11,2	9,3
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	13,1	11,2	9,3
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	13,1	11,2	9,3
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	13,1	11,2	9,3
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	13,1	11,2	9,3
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	13,1	11,2	9,3
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	14,8	12,7	10,6
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	8,7	7,5	6,2
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	13,1	11,2	9,3
8708.99.80	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
	- - - Loại khác:			
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	13,1	11,2	9,3
8708.99.99	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga; bộ phận của các loại xe kể trên**			
	- Xe:			
8709.11.00	- - Loại chạy điện	2,6	2,2	1,8
8709.19.00	- - Loại khác	2,6	2,2	1,8
8709.90.00	- Các bộ phận	2,6	2,2	1,8
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0	0	0
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
	- - Dạng CKD:			
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	68,1	61,3	54,5
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	68,1	61,3	54,5
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	68,1	61,3	54,5
8711.10.19	- - - Loại khác	68,1	61,3	54,5
	- - Loại khác:			
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	68,1	61,3	54,5
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	68,1	61,3	54,5
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	68,1	61,3	54,5
8711.10.99	- - - Loại khác	68,1	61,3	54,5
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
	- - Dạng CKD:			
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình:			
8711.20.11.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.11.90	- - - - Loại khác	68,1	61,3	54,5
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ:			
8711.20.12.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.12.90	- - - - Loại khác	68,1	61,3	54,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	65,6	56,2	46,8
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:			
8711.20.14	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.15	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.16	- - - - Loại khác	65,6	56,2	46,8
8711.20.19	- - - Loại khác:			
8711.20.19.10	- - - - Loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	68,1	61,3	54,5
8711.20.19.90	- - - - Loại khác	65,6	56,2	46,8
	- - Loại khác:			
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình:			
8711.20.91.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.91.90	- - - - Loại khác	68,1	61,3	54,5
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ:			
8711.20.92.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.92.90	- - - - Loại khác	68,1	61,3	54,5
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	65,6	56,2	46,8
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:			
8711.20.94	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.95	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	65,6	56,2	46,8
8711.20.96	- - - - Loại khác	65,6	56,2	46,8
8711.20.99	- - - Loại khác	65,6	56,2	46,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
	- - Xe mô tô địa hình:			
8711.30.11	- - - Dạng CKD	65,6	56,2	46,8
8711.30.19	- - - Loại khác	65,6	56,2	46,8
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	65,6	56,2	46,8
8711.30.90	- - Loại khác	65,6	56,2	46,8
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
	- - Xe mô tô địa hình:			
8711.40.11	- - - Dạng CKD	65,6	56,2	46,8
8711.40.19	- - - Loại khác	65,6	56,2	46,8
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	65,6	56,2	46,8
8711.40.90	- - Loại khác	65,6	56,2	46,8
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711.50.20	- - Dạng CKD	65,6	56,2	46,8
8711.50.90	- - Loại khác	48,1	41,2	34,3
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:			
	- - Dạng CKD:			
8711.60.11	- - - Xe đạp	63,6	57,2	50,9
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	63,6	57,2	50,9
8711.60.13	- - - Xe mô tô loại khác	63,6	57,2	50,9
8711.60.19	- - - Loại khác	63,6	57,2	50,9
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8711.60.91	- - - Xe đạp	59	53,1	47,2
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	59	53,1	47,2
8711.60.93	- - - Xe mô tô loại khác	59	53,1	47,2
8711.60.99	- - - Loại khác	59	53,1	47,2
8711.90	- Loại khác:			
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	68,1	61,3	54,5
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	63,6	57,2	50,9
8711.90.90	- - Loại khác	59	53,1	47,2
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**			
8712.00.10	- Xe đạp đua	4,5	4	3,6
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	40,9	36,8	32,7
8712.00.30	- Xe đạp khác	40,9	36,8	32,7
8712.00.90	- Loại khác	40,9	36,8	32,7
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**			
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**			
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):			
8714.10.10	- - Yên xe	30,6	26,2	21,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	28	24	20
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	28	24	20
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và phụ tùng của chúng	28	24	20
8714.10.50	- - Vành bánh xe	28	24	20
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	28	24	20
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	28	24	20
8714.10.90	- - Loại khác	28	24	20
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:			
	- - Bánh xe đẩy (castor):			
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:			
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	35	30	25
8714.91.99	- - - - Loại khác	35	30	25
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1
8714.92.90	- - - Loại khác	35	30	25
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:			
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1
8714.93.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:			
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1
8714.94.90	- - - Loại khác	35	30	25
8714.95	- - Yên xe:			
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1
8714.95.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:			
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1
8714.96.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1
8714.99	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	39,3	33,7	28,1
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	39,3	33,7	28,1
	- - - Loại khác:			
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	39,3	33,7	28,1
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	39,3	33,7	28,1
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	39,3	33,7	28,1
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	27,2	24,5	21,8
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	18,1	16,3	14,5
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	4,5	4	3,6
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	4,5	4	3,6
8716.39	- - Loại khác:			
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	18,1	16,3	14,5
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	4,5	4	3,6
8716.39.99	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	18,1	16,3	14,5
8716.80	- Xe khác:			
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	18,1	16,3	14,5
8716.80.20	- - Xe cút kít	18,1	16,3	14,5
8716.80.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5
8716.90	- Bộ phận:			
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:			
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	13,6	12,2	10,9
8716.90.19	- - - Loại khác	13,6	12,2	10,9
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30mm	13,6	12,2	10,9
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	13,6	12,2	10,9
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	13,6	12,2	10,9
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	13,6	12,2	10,9
	- - Dùng cho các loại xe khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	13,6	12,2	10,9
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30mm	13,6	12,2	10,9
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	13,6	12,2	10,9
8716.90.99	- - - Loại khác	13,6	12,2	10,9
	Chương 88			
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng			
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0	0	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**			
	- Trực thăng:			
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:			
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:			
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:			
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**			
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0
8803.90	- Loại khác:			
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0
8803.90.90	- - Loại khác	0	0	0
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**			
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**			
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0
8805.29	- - Loại khác:			
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 923 + 924)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng